

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(đã được soát xét)



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09-10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	11-33

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983, đăng ký lần đầu ngày 01/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 27/02/2021, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên
Ông Yukio Miyota	Thành viên
Ông Kikugawa Tetsuya	Thành viên
Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên
Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Hải Yến	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Từ ngày 18/08/2022
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	Trước ngày 18/08/2022

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Minh Hiếu	Trưởng ban	Từ ngày 30/05/2022
Ông Nguyễn Hữu Phong	Trưởng ban	Trước ngày 30/05/2022
Ông Fujiwara Norimasa	Thành viên	
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên	Trước ngày 30/05/2022
Bà Nguyễn Thị Khánh Ngọc	Thành viên	Từ ngày 30/05/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 08 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 689/BCKT-TC/AVA

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC, được lập ngày 29/08/2022, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



Ngô Quang Tiên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHN Kiểm toán số

0448-2018-126-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.712.220.790.477	1.461.995.918.387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	109.671.737.365	77.471.032.666
1. Tiền	111		24.437.392.447	45.618.715.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.234.344.918	31.852.317.652
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	45.384.428.041	54.326.449.825
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.384.428.041	54.326.449.825
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		510.636.390.594	491.197.493.994
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	392.833.876.753	390.495.879.260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	71.324.742.744	81.720.751.821
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	79.384.813.725	54.894.513.291
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(32.907.042.628)	(35.913.650.378)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1.002.979.686.879	812.973.753.162
1. Hàng tồn kho	141		1.002.979.686.879	812.973.753.162
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.548.547.598	26.027.188.740
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	3.032.604.890	1.008.594.270
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		40.515.942.708	25.018.594.470
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		763.033.817.632	715.910.584.036
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.942.119.260	4.722.419.260
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	4.942.119.260	4.722.419.260
II. Tài sản cố định	220		382.418.425.808	393.512.718.325
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	238.904.026.329	252.016.405.593
- Nguyên giá	222		429.780.497.223	432.497.253.395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(190.876.470.894)	(180.480.847.802)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	108.129.998.465	106.830.160.059
- Nguyên giá	225		140.929.627.166	135.002.638.529
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(32.799.628.701)	(28.172.478.470)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	35.384.401.014	34.666.152.673
- Nguyên giá	228		48.715.876.397	47.327.076.397
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.331.475.383)	(12.660.923.724)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	174.874.726.263	92.713.117.498
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		174.874.726.263	92.713.117.498
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	188.138.979.405	211.411.279.553
1. Đầu tư vào công ty con	251		11.625.270.000	11.625.270.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.869.765.000	9.869.765.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		163.643.944.405	163.643.944.405
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3.000.000.000	26.272.300.148
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.659.566.896	13.551.049.400
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.002.843.354	1.894.325.858
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11.656.723.542	11.656.723.542
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.475.254.608.109	2.177.906.502.423

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

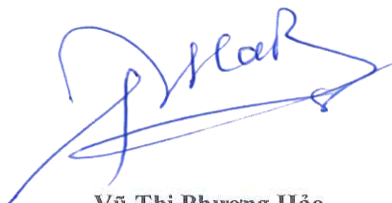
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

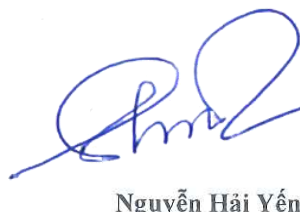
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.980.138.049.736	1.710.017.948.765
I. Nợ ngắn hạn	310		1.688.969.159.526	1.443.951.188.048
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	567.000.110.836	429.932.902.188
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	297.140.731.786	194.581.589.243
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	21.542.954.304	23.178.459.124
4. Phải trả người lao động	314		14.355.963.573	17.020.352.407
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	58.884.296.322	17.351.258.944
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	3.047.281.260	3.047.281.260
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	54.937.273.698	71.981.886.582
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	670.968.187.059	670.335.638.003
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	-	15.000.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.092.360.688	1.521.820.297
II. Nợ dài hạn	330		291.168.890.210	266.066.760.717
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	208.138.011.354	208.138.011.354
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	83.030.878.856	57.928.749.363
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		495.116.558.373	467.888.553.658
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	495.116.558.373	467.888.553.658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366.298.650.000	366.298.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.298.650.000	366.298.650.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(3.025.000.000)	(3.025.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.297.552.322	54.297.552.322
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		77.545.356.051	50.317.351.336
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		50.317.351.336	10.777.001.151
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		27.228.004.715	39.540.350.185
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.475.254.608.109	2.177.906.502.423

Hải Phòng, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu


Vũ Thị Phương Hào

Trưởng phòng TCKT


Nguyễn Hải Yên

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP


Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	999.594.638.719	1.223.675.002.374
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		999.594.638.719	1.223.675.002.374
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	928.534.724.000	1.127.075.007.477
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		71.059.914.719	96.599.994.897
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	5.710.064.332	4.817.760.414
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	32.405.174.544	29.918.159.838
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.242.174.086	26.636.816.045
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.026.519.890	1.066.019.701
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	9.129.232.108	19.129.583.597
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		34.209.052.509	51.303.992.175
10. Thu nhập khác	31	VI.6	2.839.141.302	2.615.648.305
11. Chi phí khác	32	VI.7	2.704.150.266	4.950.599.871
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		134.991.036	(2.334.951.566)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.344.043.545	48.969.040.609
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	7.116.038.830	9.971.205.532
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		27.228.004.715	38.997.835.077

Hải Phòng, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu


Vũ Thị Phương Hào

Trưởng phòng TCKT


Nguyễn Hải Yến

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		34.344.043.545	48.969.040.609
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.122.468.260	17.904.100.022
- Các khoản dự phòng	03		(18.006.607.750)	4.061.620.581
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.957.517.552	1.590.206.348
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.198.583.606)	(3.128.932.433)
- Chi phí lãi vay	06		29.242.174.086	26.636.816.045
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		63.461.012.087	96.032.851.172
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.146.937.088)	112.093.502.116
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(200.545.100.713)	55.309.591.558
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		234.945.134.641	(326.266.572.864)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.134.434.426)	816.542.035
- Tiền lãi vay đã trả	14		(28.231.062.976)	(41.431.304.905)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.411.351.595)	(12.021.687.015)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(429.459.609)	(175.700.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		25.507.800.321	(115.642.777.903)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.489.248.889)	(9.794.118.996)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.696.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(26.443.000.000)	(64.971.576.425)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		7.213.971.443	170.864.023.718
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		443.244.241	3.126.622.969
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.579.033.205)	99.224.951.266

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

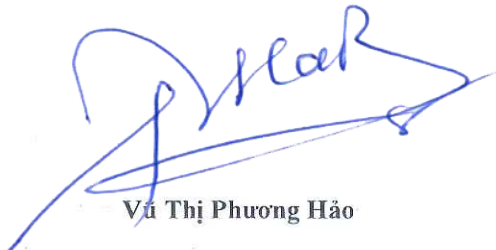
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

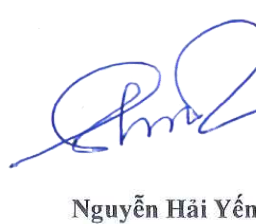
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		680.979.728.964	628.132.896.967
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(640.137.999.840)	(772.730.969.020)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(9.612.273.989)	(6.853.718.931)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(6.437.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31.229.455.135	(151.458.228.484)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		34.158.222.251	(167.876.055.121)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		77.471.032.666	218.775.263.128
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT	61		(1.957.517.552)	(660.104)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		109.671.737.365	50.898.547.903

Hải Phòng, ngày 29 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu


Vũ Thị Phương Hảo

Trưởng phòng TCKT


Nguyễn Hải Yến

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Thọ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983, đăng ký lần đầu ngày 01/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 27/02/2021, do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty là 366.298.650.000 đồng (Ba trăm sáu mươi sáu tỷ hai trăm chín mươi tám triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thang máy, cầu thang tự động; Lắp đặt các loại cửa tự động; Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống âm thanh, hệ thống hút bụi;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét luồng lạch; Sửa chữa công trình xây dựng;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Đóng tàu và cấu kiện nổi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 01 công ty con (ngày 01/01/2022: 01 công ty con) được liệt kê trong Thuyết minh số V.2.

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 820 cán bộ nhân viên (ngày 01/01/2022: 680 cán bộ nhân viên).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	10 năm
- Tài sản cố định khác	10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;

- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

19.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	2.537.705.013	82.356.175
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.899.687.434	45.536.358.839
Các khoản tương đương tiền	85.234.344.918	31.852.317.652
	109.671.737.365	77.471.032.666

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	45.384.428.041	45.384.428.041	54.326.449.825	54.326.449.825
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	45.384.428.041	45.384.428.041	54.326.449.825	54.326.449.825
Dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000	26.272.300.148	26.272.300.148
Tiền gửi có kỳ hạn	2.600.000.000	2.600.000.000	25.872.300.148	25.872.300.148
Trái phiếu (ii)	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000
	48.384.428.041	48.384.428.041	80.598.749.973	80.598.749.973

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các Ngân hàng TMCP trong nước, được hưởng lãi suất từ 3,5% đến 7% một năm. Toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các Ngân hàng.

(ii) Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam kỳ hạn 10 năm.

2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	11.625.270.000	-	11.625.270.000	-
Công ty TNHH Amecc Myanmar (i)	11.625.270.000	-	11.625.270.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	9.869.765.000	-	9.869.765.000	-
Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng (ii)	9.869.765.000	-	9.869.765.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	163.643.944.405	-	163.643.944.405	-
Công ty CP Lisemco 3	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty CP Mạ kẽm Amecc	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam (iii)	1.100.000.000	-	1.100.000.000	-
Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards (iv)	155.423.944.405	-	155.423.944.405	-
	185.138.979.405	-	185.138.979.405	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECCKm 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính tổng hợp**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

- (i) Công ty TNHH Amecc Myanmar có vốn điều lệ là 500.000 USD. Khoản đầu tư với tỷ lệ vốn là 100%.
- (ii) Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng có vốn điều lệ là 41.999.000.000 đồng. Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 23,50%.
- (iii) Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam có vốn điều lệ thực góp là 5.840.000.000 đồng. Khoản đầu tư có tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 18,84%.
- (iv) Khoản góp vốn đầu tư ghi nhận theo xác nhận vốn đầu tư của Công ty liên doanh Amecc - Myanma Shipyards. Tính đến thời điểm 30/06/2022, số vốn đã thực tế góp là 6.809.900 USD tương đương với 155.423.944.405 đồng trên tổng số vốn phải góp theo dự kiến là 26.310.000 USD tương ứng với tỷ lệ vốn phải góp là 15%. Thời hạn góp vốn theo chấp thuận là đến 22/6/2021. Khoản đầu tư này đang được tiến hành chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Nghĩa theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0121/HĐCN-AMECC ngày 15/05/2021 (thời hạn thực hiện thanh toán 02 năm) và Nghị quyết HĐQT số 05/2021/NQ-HĐQT-AMECC ngày 27/07/2021 thông qua chuyển nhượng phần vốn góp với giá trị 199.092.919.509 đồng.
- (*) Các công ty con và công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường. Trong kỳ Công ty phát sinh giao dịch mua/bán (nếu có) được trình bày tại Thuyết minh VIII.
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán, do chưa có hướng dẫn cụ thể, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Phải thu của khách hàng		
Vogt Power International (VPI)	52.986.453.413	-
Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	20.429.783.923	20.429.783.923
Meta Trade JSC (Công ty Cổ phần Quốc tế True-Bio)	-	4.032.558.796
Samsung Engineering Co., LTD	394.314.571	7.659.326.914
Công ty cổ phần tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	17.300.059.514	34.615.353.884
Khách hàng khác	275.174.315.992	306.050.402.132
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT	10.110.220.054	1.505.614.495
Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	10.336.260.991	10.100.370.821
Công ty CP thép Châu Phong - Animex	6.102.468.295	6.102.468.295
	392.833.876.753	390.495.879.260

4. Trả trước cho người bán	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán		
Công ty CP XD & ĐT Phát triển Bạch Đằng 12	11.874.260.299	11.874.260.299
Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai	6.518.739.324	6.518.739.324
Công ty TNHH Công nghiệp Thương mại Thống Nhất	6.486.184.815	6.486.184.815
Người bán khác	46.445.558.306	56.841.567.383
	71.324.742.744	81.720.751.821

- (*) Nhà thầu phụ của Amecc tại dự án Hangar Nội Bài (Chủ đầu tư là Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay). Dự án Hangar Nội Bài đang dừng thi công từ năm 2019.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECCKm 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính tổng hợp**
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

5. Phải thu khác	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu khác	7.978.404.713	-	8.087.905.605	-
Tạm ứng	19.707.632.805	-	19.422.303.540	-
Ký cược, ký quỹ	51.698.776.207	-	27.384.304.146	-
	79.384.813.725	-	54.894.513.291	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	4.942.119.260	-	4.722.419.260	-
	4.942.119.260	-	4.722.419.260	-
6. Nợ xấu				
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	32.907.042.628	-	39.024.920.001	3.111.269.623
	32.907.042.628	-	39.024.920.001	3.111.269.623
7. Hàng tồn kho				
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	425.114.481.576	-	367.397.169.009	-
Công cụ, dụng cụ	35.204.983.342	-	37.059.769.259	-
Chi phí SXKD dở dang	542.114.238.761	-	407.495.352.299	-
Hàng hóa	545.983.200	-	1.021.462.595	-
	1.002.979.686.879	-	812.973.753.162	-
8. Chi phí trả trước				
	30/06/2022		01/01/2022	
Ngắn hạn				
Công cụ dụng cụ			2.351.989.033	407.109.449
Chi phí trả trước khác			680.615.857	601.484.821
			3.032.604.890	1.008.594.270
Dài hạn				
Công cụ dụng cụ			297.500.108	724.577.040
Chi phí trả trước khác			705.343.246	1.169.748.818
			1.002.843.354	1.894.325.858

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECCKm 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính tổng hợp**
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, DC quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/01/2022	126.440.890.604	256.648.123.787	33.475.669.711	1.548.446.567	14.384.122.726	432.497.253.395
Mua trong kỳ		458.961.111	2.456.520.706	176.709.517		3.092.191.334
ĐT XDCB hoàn thành						-
Thanh lý, nhượng bán		(3.354.826.800)	(2.454.120.706)		(5.808.947.506)	
Số dư 30/06/2022	126.440.890.604	253.752.258.098	33.478.069.711	1.725.156.084	14.384.122.726	429.780.497.223
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/01/2022	52.682.746.957	103.867.698.136	21.376.639.703	1.484.799.028	1.068.963.978	180.480.847.802
Khấu hao trong kỳ	2.289.802.555	9.467.576.775	1.391.373.266	143.037.708	485.077.722	13.776.868.026
Thanh lý, nhượng bán		(3.354.826.800)	(26.418.134)			(3.381.244.934)
Số dư 30/06/2022	54.972.549.512	109.980.448.111	22.741.594.835	1.627.836.736	1.554.041.700	190.876.470.894
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2022	73.758.143.647	152.780.425.651	12.099.030.008	63.647.539	13.315.158.748	252.016.405.593
Tại ngày 30/06/2022	71.468.341.092	143.771.809.987	10.736.474.876	97.319.348	12.830.081.026	238.904.026.329

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 120.496.936.685
 Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.784.252.864

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc, thiết bị
Nguyên giá	
Số dư 01/01/2022	135.002.638.529
Thuê tài chính trong kỳ	8.199.715.909
Giảm khác	(2.272.727.272)
Số dư 30/06/2022	140.929.627.166
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư 01/01/2022	28.172.478.470
Khấu hao trong kỳ	6.675.048.575
Giảm khác	(2.047.898.344)
Số dư 30/06/2022	32.799.628.701
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2022	106.830.160.059
Tại ngày 30/06/2022	108.129.998.465

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính tổng hợp
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Chi phí giải phóng		Cộng
	mặt bằng	Phần mềm	
Nguyên giá			
Số dư 01/01/2022	44.042.972.877	3.284.103.520	47.327.076.397
Mua trong kỳ		1.388.800.000	1.388.800.000
Số dư 30/06/2022	44.042.972.877	4.672.903.520	48.715.876.397
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/01/2022	12.032.211.228	628.712.496	12.660.923.724
Khấu hao trong kỳ	480.326.292	190.225.367	670.551.659
Số dư 30/06/2022	12.512.537.520	818.937.863	13.331.475.383
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	32.010.761.649	2.655.391.024	34.666.152.673
Tại ngày 30/06/2022	31.530.435.357	3.853.965.657	35.384.401.014

12. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án đầu tư xây dựng xưởng gia công tại Bà Rịa Vũng Tàu	49.007.556.527	49.007.556.527
Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng khu 2	82.371.610.507	14.250.213.137
Dự án đầu tư nâng cấp Nhà máy 1	16.015.866.174	15.789.102.495
Xây dựng cơ bản dở dang khác	27.479.693.055	13.666.245.339
	174.874.726.263	92.713.117.498

13. Phải trả người bán

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Marubeni Itochu Steel Việt Nam	17.411.923.115	18.553.350.482
Công ty CP Xây lắp điện 1	50.132.656.568	60.132.656.568
Công ty CP Thép Miền Bắc	15.378.405.470	26.649.311.929
Công ty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí	39.286.879.277	41.586.879.277
Khách hàng khác	300.681.879.059	209.477.426.075
Phải trả người bán là các bên liên quan		
Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	81.162.157.625	8.670.098.273
Công ty TNHH Amecc Myanmar	14.581.352.645	14.581.352.645
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật AMECC miền Nam	11.257.498.835	14.541.821.453
Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	36.421.280.509	1.986.854.705
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT	686.077.733	33.753.150.781
	567.000.110.836	429.932.902.188

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECCKm 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính tổng hợp**
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

14. Người mua trả tiền trước	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay (*)	75.065.907.540	75.065.907.540
Công ty CP Chế tạo bơm Hải Dương	-	9.440.000.020
Samsung Engineering Co., Ltd	130.696.507.737	39.950.346.505
Zilei International Engineering Consultant Co., Ltd	29.705.397.976	21.198.233.370
Khách hàng khác	60.868.918.533	48.927.101.808
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Công ty CP Thương mại Amecc Wei Sheng	804.000.000	-
	297.140.731.786	194.581.589.243

(*) Khoản trả trước liên quan đến dự án Hangar Nội Bài (Thuyết minh V.4).

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp	30/06/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	01/01/2022
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	176.516	176.516	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	59.142	59.142	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.823.033.895	7.116.038.830	10.411.351.595	22.118.346.660
Thuế thu nhập cá nhân	845.996.931	1.019.801.358	410.423.781	236.619.354
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.873.923.478	1.873.923.498	823.493.130	823.493.110
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	932.667.338	932.667.338	-
Phí, lệ phí và các khoản phải	-	62.585.858	62.585.858	-
	21.542.954.304	11.005.252.540	12.640.757.360	23.178.459.124

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Các khoản trích trước chi phí thi công	58.884.296.322	17.351.258.944
	58.884.296.322	17.351.258.944

17. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Thi công lắp đặt KCT và các hệ thống khác - Dự án Dung Quất HP GD2	1.501.707.891	1.501.707.891
XD và cung cấp thiết bị - Dự án đầu tư Myanmar	1.545.573.369	1.545.573.369
	3.047.281.260	3.047.281.260

Các khoản doanh thu nhận trước (theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) từ khách hàng Trung Quốc và Myanmar năm 2019, hợp đồng đang tạm dừng do dịch bệnh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECCKm 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính tổng hợp**
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

18. Phải trả khác	30/06/2022	01/01/2022
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	21.678.105.398	19.450.458.301
Cổ tức phải trả	2.250.852.576	2.250.852.576
Ngân hàng HDBank - CN Hải Phòng	-	36.259.602.409
Ngân hàng TMCP công thương - CN Đông Hải Phòng (UPAS L/C)	20.819.729.289	3.912.401.797
Phải trả phải nộp khác	9.177.475.325	10.108.571.499
Phải trả khác là các bên liên quan		
Nguyễn Văn Nghĩa - Lãi vay	1.011.111.110	-
	54.937.273.698	71.981.886.582
Dài hạn		
Các khoản phải trả khác		
Phải trả Hongkong Topway Trading Co., Ltd (i)	71.334.598.400	71.334.598.400
Phải trả khác là các bên liên quan		
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	136.803.412.954	136.803.412.954
Chuyển nhượng khoản đầu tư tại Myanmar (ii)	96.803.412.954	96.803.412.954
Vốn hợp tác kinh doanh (iii)	40.000.000.000	40.000.000.000
	208.138.011.354	208.138.011.354

- (i) Khoản phải trả liên quan đến L/C trả chậm do Ngân hàng HDBank - CN Hải Phòng tài trợ vào ngày đáo hạn bằng hợp đồng tín dụng trong vòng 48 tháng.
- (ii) Khoản tiền đối trừ tiền Công ty vay ông Nguyễn Văn Nghĩa thanh toán cho việc chuyển nhượng khoản đầu tư tại Myanmar theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0121/HĐCN-AMECC ngày 15/05/2021 và Nghị quyết HĐQT số 05/2021/NQ-HĐQT-AMECC ngày 27/07/2021 thông qua chuyển nhượng phần vốn góp với giá trị 199.092.919.509 đồng.
- (iii) Khoản tiền chuyển cho Công ty với mục đích góp vốn hợp tác kinh doanh Tổ hợp Samsung.

19. Vay và nợ thuê tài chính**19.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	30/06/2022	Tăng	Giảm	01/01/2022
Vay ngân hàng	629.015.399.618	630.465.726.053	616.768.635.457	615.318.309.022
NH TMCP An Bình - CN Hải Phòng	59.064.118.621	3.352.778.959	43.135.702.094	98.847.041.756
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	237.398.235.940	207.328.394.108	141.328.029.046	171.397.870.878
NH TMCP Phát triển Thành phố HCM - CN Hải Phòng	197.737.100.762	292.887.395.376	342.401.971.851	247.251.677.237
NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	75.812.666.789	85.407.874.905	55.833.159.982	46.237.951.866
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	-	-	9.627.955.653	9.627.955.653
NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam HP	59.003.277.506	41.489.282.705	24.441.816.831	41.955.811.632
Vay tổ chức, cá nhân	2.950.000.000	11.470.000.000	16.870.000.000	8.350.000.000
Các đối tượng khác	2.950.000.000	11.470.000.000	16.870.000.000	8.350.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECCKm 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính tổng hợp**
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Vay nợ DH đến hạn trả	39.002.787.441	11.115.355.701	18.779.897.241	46.667.328.981
Vay dài hạn đến hạn trả	22.474.309.376	1.948.637.427	9.167.623.252	29.693.295.201
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	16.528.478.065	9.166.718.274	9.612.273.989	16.974.033.780
	670.968.187.059	653.051.081.754	652.418.532.698	670.335.638.003

19.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2022	Tăng	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
			Giảm	01/01/2022
Vay ngân hàng	56.155.545.205	35.681.426.444	9.167.623.252	29.641.742.013
NH TMCP An Bình - CN Hải Phòng	2.162.346.660	-	282.320.004	2.444.666.664
NH TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	40.468.046.121	35.681.426.444	5.424.048.408	10.210.668.085
NH TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	5.386.803.500	-	2.223.514.840	7.610.318.340
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	1.301.820.000	-	631.440.000	1.933.260.000
NH TMCP Phương Đông OCB (Việt Nam)	6.836.528.924	-	606.300.000	7.442.828.924
Vay bên liên quan	9.450.000.000	-	6.250.000.000	15.700.000.000
Nguyễn Văn Thọ	2.000.000.000		5.000.000.000	7.000.000.000
Nguyễn Thị Hà	1.200.000.000		-	1.200.000.000
Nguyễn Hữu Phong	6.250.000.000		1.250.000.000	7.500.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	56.428.121.092	6.786.058.750	9.612.273.989	59.254.336.331
Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	13.568.194.483	-	4.717.932.058	18.286.126.541
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV NH TMCP Công thương Việt Nam	38.373.455.115	2.059.121.250	4.653.875.925	40.968.209.790
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính NH TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.486.471.494	4.726.937.500	240.466.006	-
	122.033.666.297	42.467.485.194	25.029.897.241	104.596.078.344
Trong đó:				
Vay, nợ dài hạn đến hạn trả	39.002.787.441	11.115.355.701	18.779.897.241	46.667.328.981
Vay và nợ thuê TC DH	83.030.878.856			57.928.749.363

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2022

Khoản vay ngắn hạn của các Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

Thông tin liên quan đến các khoản vay dài hạn tại 30/06/2022

Khoản vay dài hạn của các Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để đầu tư tài sản dài hạn. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

Thông tin liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại 30/06/2022

Mục đích thuê để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính tổng hợp
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

19.3. Các khoản nợ thuê tài chính

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	14.217.483.932	27.274.927.753	-	41.492.411.685
Trả lãi tiền thuê	2.567.379.848	2.503.419.205	-	5.070.799.053
Trả nợ gốc	11.650.104.084	20.701.518.044	-	32.351.622.128
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022				
Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	18.016.041.091	43.570.410.185	-	61.586.451.276
Trả lãi tiền thuê	1.487.563.026	3.670.767.158	-	5.158.330.184
Trả nợ gốc	16.528.478.065	39.899.643.027	-	56.428.121.092

20. Dự phòng phải trả

Ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Dự phòng quỹ tiền lương	-	15.000.000.000
	-	15.000.000.000

21. Vốn chủ sở hữu

21.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa PP	Cộng
Số dư 01/01/2021	366.298.650.000	(3.025.000.000)	10.601.753.236	54.472.800.237	428.348.203.473
Lãi trong kỳ				38.997.835.077	38.997.835.077
Số dư 30/06/2021	366.298.650.000	(3.025.000.000)	10.601.753.236	93.470.635.314	467.346.038.550
Số dư 01/01/2022	366.298.650.000	(3.025.000.000)	54.297.552.322	50.317.351.336	467.888.553.658
Lãi trong kỳ				27.228.004.715	27.228.004.715
Số dư 30/06/2022	366.298.650.000	(3.025.000.000)	54.297.552.322	77.545.356.051	495.116.558.373

21.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Nguyễn Văn Thọ	12,57	46.039.690.000	12,57	46.039.690.000
Nguyễn Văn Nghĩa	12,31	45.100.000.000	12,31	45.100.000.000
Sankyu .Inc	30,03	110.000.000.000	30,03	110.000.000.000
Cổ đông khác	45,09	165.158.960.000	45,09	165.158.960.000
	100,00	366.298.650.000	100,00	366.298.650.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính tổng hợp
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

21.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	366.298.650.000	333.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	366.298.650.000	333.000.000.000
21.4. Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.629.865	33.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	36.629.865	33.300.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	36.629.865	33.300.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
21.5. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2022	01/01/2022
Quỹ đầu tư phát triển	54.297.552.322	54.297.552.322
22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
Ngoại tệ các loại	30/06/2022	01/01/2022
Tiền USD	2.586.019,80	1.450.293,93
Tiền EUR	145,57	148,56
Tiền Kyats	-	135.085,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	430.071.007.587	621.841.660.640
Doanh thu chế tạo lắp đặt, khác	569.523.631.132	601.833.341.734
	999.594.638.719	1.223.675.002.374
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	1.412.727.272	11.229.160.455
Công ty CP Mạ kẽm Amecc	-	1.879.876.320
Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	105.803.128.795	82.393.762.889
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT	58.800.563.386	62.618.692.918
	166.016.419.453	158.121.492.582

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECCKm 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính tổng hợp**
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	418.739.053.739	580.501.564.493
Giá vốn chế tạo lắp đặt, khác	509.795.670.261	546.573.442.984
	928.534.724.000	1.127.075.007.477
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.385.417.716	3.126.622.969
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.324.646.616	1.691.137.445
	5.710.064.332	4.817.760.414
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lãi tiền vay	29.242.174.086	26.636.816.045
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.163.000.458	3.281.343.793
	32.405.174.544	29.918.159.838
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.026.519.890	1.066.019.701
	1.026.519.890	1.066.019.701
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	14.542.615.955	9.741.361.043
Chi phí dự phòng	(18.006.607.750)	-
Chi phí quản lý khác	12.593.223.903	9.388.222.554
	9.129.232.108	19.129.583.597
6. Thu nhập khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.813.165.890	2.309.464
Bán phế liệu	-	2.324.707.332
Các khoản khác	25.975.412	288.631.509
	2.839.141.302	2.615.648.305

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECCKm 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính tổng hợp**
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

7. Chi phí khác	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	556.253.904	494.848.703
Chi phạt vi phạm hợp đồng	1.548.981.640	-
Chi phí phế liệu	-	2.144.213.859
Tài sản thiếu kiểm kê	-	1.896.246.736
Thuế GTGT không được hoàn	163.000.000	-
Công nợ nhỏ lẻ và chi phí khác	435.914.722	415.290.573
	2.704.150.266	4.950.599.871
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	461.086.103.844	275.303.251.248
Chi phí nhân công	132.240.287.506	59.045.706.374
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.304.431.018	18.120.031.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.537.393.608	353.237.531.507
Chi phí khác bằng tiền	(5.597.907.255)	6.164.208.047
	654.570.308.721	711.870.728.240
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	34.344.043.545	48.969.040.609
Các khoản điều chỉnh tăng	1.236.150.605	886.987.051
Chi phí không được khấu trừ	1.236.150.605	886.987.051
<i>Chi phí không hợp lệ</i>	<i>1.173.517.070</i>	<i>886.987.051</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu</i>	<i>62.633.535</i>	<i>-</i>
Các khoản điều chỉnh giảm ()	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	35.580.194.150	49.856.027.660
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	7.116.038.830	9.971.205.532
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.116.038.830	9.971.205.532

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VND

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCĐ-AMECC ngày 02/4/2017, Hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, sau đó tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/3/2019 của Tổng giám đốc gửi Hội đồng quản trị. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện. Công ty đang làm các thủ tục để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

Bên cạnh đó, trong kỳ Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ khoản đầu tư cho ông Nguyễn Văn Nghĩa theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0121/HĐCN-AMECC ngày 15/05/2021. Việc chuyển nhượng đang được tiến hành.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	Công ty liên kết
Công ty TNHH Amecc Myanmar	Công ty con
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Công ty liên quan
Công ty CP Mạ kẽm Amecc	Công ty liên quan
Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh	Cùng thành viên góp vốn
Công ty CP thép Châu Phong - Animex	Cùng thành viên ban lãnh đạo chủ chốt
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT	Cùng thành viên góp vốn
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch HĐQT

3.2. Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

<u>Bên liên quan/ Nội dung</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>
Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng		
Bán hàng	1.554.000.000	11.229.160.455
Mua hàng	286.220.553.088	19.217.189.300
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam		
Mua hàng	2.385.321.825	1.574.646.330
Công ty CP Mạ kẽm Amecc		
Bán hàng	-	1.879.876.320
Mua hàng	-	141.424.722.630

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECCKm 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính tổng hợp**
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022**Công ty CP Xây dựng kỹ thuật Công nghệ Xanh**

Bán hàng	116.383.441.675	82.393.762.889
Mua hàng	50.927.053.193	63.196.786.630
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng năng lượng GT		
Bán hàng	64.680.619.725	62.618.692.918
Mua hàng	10.278.554.814	75.881.528.270
Ông Nguyễn Văn Nghĩa		
Phải trả lãi vay	4.374.269.003	3.996.802.354
Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh	-	40.000.000.000

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

3.4. Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát, thư ký	1.643.644.271	1.055.413.951
Hội đồng quản trị	228.000.000	167.400.000
Nguyễn Văn Nghĩa	60.000.000	54.000.000
Nguyễn Văn Thọ	42.000.000	-
Nguyễn Sơn	-	37.800.000
Trần Ngọc Dương	42.000.000	37.800.000
Đình Ngọc Thắng	42.000.000	37.800.000
Lê Minh Tuấn	42.000.000	-
Ban Tổng giám đốc	1.128.719.924	718.695.332
Nguyễn Văn Thọ	408.514.731	328.705.911
Nguyễn Văn Dũng	345.012.886	243.602.295
Đỗ Tiến Thành	-	146.387.126
Lê Minh Tuấn	375.192.307	-
Ban kiểm soát	191.308.962	169.318.619
Phạm Minh Hiếu	95.615.385	-
Nguyễn Hữu Phong	191.308.962	169.318.619

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh**

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính là Dịch vụ chế tạo, lắp đặt, khác; Dịch vụ thương mại.

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022		
	Hoạt động chế tạo lắp đặt, khác	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	569.523.631.132	430.071.007.587	999.594.638.719
Khấu hao và chi phí phân bổ	550.032.866.528	415.352.719.682	965.385.586.210
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	19.490.764.604	14.718.287.905	34.209.052.509

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECCKm 35, Quốc lộ 10, xã Quốc Tuấn,
huyện An Lão, thành phố Hải PhòngBáo cáo tài chính tổng hợp
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

	30/06/2022		
	Hoạt động chế tạo lắp đặt, khác	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Tài sản bộ phận	1.585.235.765.760	230.281.664.668	1.815.517.430.428
Tài sản không phân bổ			648.111.907.681
Đầu tư vào công ty con	11.625.270.000		11.625.270.000
Tổng tài sản	1.596.861.035.760	230.281.664.668	2.475.254.608.109
Nợ phải trả của các bộ phận	864.022.102.171	62.050.318.033	926.072.420.204
Nợ phải trả không phân bổ			1.054.065.629.532
Tổng nợ phải trả	864.022.102.171	62.050.318.033	1.980.138.049.736

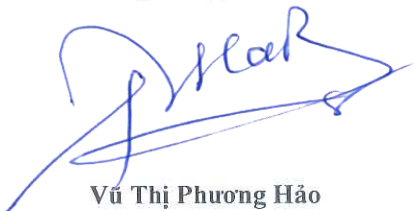
	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021		
	Hoạt động chế tạo lắp đặt, khác	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	601.833.341.734	621.841.660.640	1.223.675.002.374
Khấu hao và chi phí phân bổ	576.600.781.622	595.770.228.577	1.172.371.010.199
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	25.232.560.112	26.071.432.063	51.303.992.175

	30/06/2021		
	Hoạt động chế tạo lắp đặt, khác	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
Tài sản bộ phận	1.372.830.404.730	112.730.390.609	1.485.560.795.339
Tài sản không phân bổ			391.917.684.642
Đầu tư vào công ty con	16.725.270.000	21.349.480.000	38.074.750.000
Tổng tài sản	1.389.555.674.730	134.079.870.609	1.915.553.229.981
Nợ phải trả của các bộ phận	570.237.090.003	125.199.302.703	695.436.392.706
Nợ phải trả không phân bổ			752.770.798.725
Tổng nợ phải trả	570.237.090.003	125.199.302.703	1.448.207.191.431

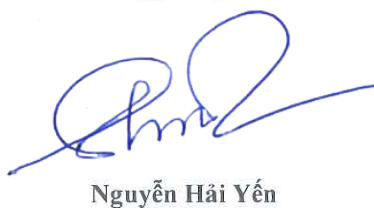
5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được soát xét và kiểm toán.

Người lập biểu


Vu Thị Phương Hào

Trưởng phòng TCKT


Nguyễn Hải Yến

Hải Phòng, ngày 29 tháng 08 năm 2022


Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CƠ KHÍ XÂY DỰNG
AMECC
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Nguyễn Văn Thuy